

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mẫu số 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
1	Phân biện pháp thi công		
1.1	Phát quang tạo mặt bằng Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m2 rừng : <= 3 cây	10,985	100m2
1.2	Vận chuyển cây đã chặt phát đổ đi	5	0
1.3	Vận chuyển phao chuyển đến và chuyển về	2	0
1.4	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc <=12 m, đất cấp I	70,3	100m
1.5	Nhổ cừ Larsen bằng búa rung 60kW - Dưới nước	70,3	100m
1.6	Cừ thép thuê 2000 đ/m/ngày dự kiến thi công 3 tháng; cừ thép luân chuyển sử dụng 3 lần	210.900	m
1.7	Bơm nước thi công cho 3 phân đoạn cống 2.5x2.5m	50	ca
1.8	Thuê ván thép chống lầy để xe đi đóng cọc tre hồ móng	5	0
1.9	Rải vải địa kỹ thuật ngăn nước dề quai	0,312	100m2
2	II. THI CÔNG PHÂN ĐOẠN 1+2+3		
2.1	2.1. PHẦN ĐÀO CỐNG	0	0
2.2	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước, các trụ dưới nước (tính 10%)	147,588	m3

2.3	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, đất cấp I	13,283	100m3
2.4	2.2. THUÊ BÃI TẬP KẾT Bùn ĐẤT NẠO VẾT	0	0
2.5	Thuê bãi tập kết bùn để tận dụng đắp chèn cống trở lại lại	1.500	m2
2.6	Đào vận chuyển đất cấp I	12,555	100m3
2.7	Vận chuyển bùn, đất cấp I	12,555	100m3
2.9	2.3. THI CÔNG ĐÁY CỐNG	0	0
2.10	Đóng cọc tre chiều dài cọc $> 2,5\text{m}$, đất cấp I	326,059	100m
2.11	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn đặc	51,819	m3
2.12	Đắp cát công trình	0	0
2.13	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	51,819	m3
2.14	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,322	100m2
2.15	Bê tông lót	0	0
2.16	Đổ bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 2x4, mác 100	51,819	m3
2.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	15,395	tấn
2.18	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	0,854	100m2
2.19	Đổ bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 250, PCB40	133,867	m3
2.20	2.4. TƯỜNG CỐNG	0	0
2.21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	26,848	tấn
2.22	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống.	15,297	100m2

	Ván khuôn tường, chiều cao $\leq 28\text{m}$		
2.23	Lắp đặt băng cản nước V250	145	m2
2.24	Đổ bê tông tường chiều dày $\leq 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250, PCB40	197,019	m3
2.25	2.5. BÀN MẶT CỐNG	0	0
2.26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	3,26	100m2
2.27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	15,395	tấn
2.28	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng cần cẩu, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250, PCB40	108,75	m3
2.29	Đắp cát công trình độ chặt yêu cầu $K=0,90$	8,895	100m3
2.30	GA ĐẦU NỐI	0	0
2.31	Đào san đất đất cấp I	0,221	100m3
2.32	Đóng cọc tre chiều dài cọc $\leq 2,5\text{m}$, đất cấp I	6,753	100m
2.33	Đắp cát công trình, đắp nền móng công trình	1,08	m3
2.34	Ván khuôn gỗ BT lót. Ván khuôn móng cột, móng tròn, đa giác	0,029	100m2
2.35	Đổ bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 2x4, mác 100	1,08	m3
2.36	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng tròn, đa giác	0,029	100m2
2.37	Đổ bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 2x4, mác 100	1,08	m3
2.38	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây hồ ga, hồ van, vữa XM mác 75	1,024	m3

2.39	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	0,084	100m2
2.40	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,017	tấn
2.41	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,017	tấn
2.42	Đổ bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,695	m3
2.43	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	22,035	m2
2.44	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	3,445	m2
2.45	TẮM ĐAN GA ĐẦU NỐI	0	0
2.46	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,031	100m2
2.47	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	0,05	tấn
2.48	Đổ bê tông bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,546	m3
2.49	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	10	1 cấu kiện
2.50	CỐNG D300	0	0
2.52	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công, đoạn ống dài 2m, đường kính 300mm	5	đoạn ống

2.53	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	7,367	m3
2.54	CỬA THĂM	0	0
2.55	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	0,031	100m2
2.56	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	0,05	tấn
2.57	Đổ bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200, PCB40	0,546	m3
2.58	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn , trọng lượng <= 100kg	10	1 cầu kiện
3	Trung chuyển vật liệu		
3.1	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện - cát các loại	1.397,023	m3
3.2	Vận chuyển Cát các loại	1.397,023	m3
3.3	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện v- sỏi, đá dăm các loại	404,738	m3
3.4	Vận chuyển - Sỏi, đá dăm các loại	404,738	m3
3.5	Bốc xuống - xi măng bao	140,497	tấn
3.6	Vận chuyển bằng - Xi măng bao	138,578	tấn
3.7	Bốc xuống - cọc gỗ, cừ tràm	38,299	100 cây
3.8	Vận chuyển - Cọc gỗ, cừ tràm	38,299	100 cây
3.9	Bốc xuống - thép các loại	75,893	tấn
3.10	Vận chuyển - Sắt thép các loại	75,893	tấn
3.11	Bốc xuống - gỗ các loại	0,352	m3
3.12	Vận chuyển - Gỗ các loại	0,352	m3

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11A Chương này.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng kê hạng mục công việc.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

Mẫu số 01F. BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Gói thầu số 05: Gói thầu xây lắp	Xã Kiến Minh, Thành phố Hải Phòng	250	270

Ghi chú:

(2) Trích xuất tên gói thầu.

(3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.